

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIỀU XẠ AN PHÚ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	7 – 31
Bảng cân đối kế toán nhất	7 – 9
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 31

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty Cổ phần chiếu xạ Thực phẩm. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20/01/2003; đăng ký thay đổi lần 1 đổi tên từ Công ty Chiếu xạ thực phẩm thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương ngày 01/02/2005; đăng ký thay đổi lần 2 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương thành Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương ngày 23/11/2006; đăng ký thay đổi lần 7 số 3700480244 ngày 21/7/2009 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú; đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18/12/2013 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Công ty có trụ sở tại số: 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 114.480.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 11.448.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là 15.557.164.332 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 là 12.954.261.332 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Võ Hữu Hiệp	Chủ tịch
Ông	Huỳnh Hồng Vĩnh	Ủy viên
Ông	Lê Văn Mừng	Ủy viên
Ông	Phạm Trường Sơn	Ủy viên
Ông	Tôn Thất Hưng	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Huỳnh Thị Từ Ái	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Thuận Hóa	Ủy viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thành Lập

Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ Công ty, là cổ đông chi phối của Công ty hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thành Lập

Tổng Giám đốc

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 25 tháng 02 năm 2014

Số: 0141/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú được lập ngày 25/02/2014, từ trang 07 đến trang 31, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét Kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



NGUYỄN BẢO TRUNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0373
- 2014 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà nội, Ngày 06 tháng 03 năm 2014

BÙI ĐỨC VINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0654
- 2013 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn		33.320.634.958	30.177.218.749
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	III.01	8.570.988.661	7.244.683.342
1. Tiền		5.958.765.411	7.244.683.342
2. Các khoản tương đương tiền		2.612.223.250	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.837.428.063	20.612.034.762
1. Phải thu của khách hàng		14.651.957.621	22.843.509.749
2. Trả trước cho người bán		65.835.000	218.480.577
5. Các khoản phải thu khác	III.02	229.600.981	228.050.726
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	III.03	(109.965.539)	(2.678.006.290)
IV. Hàng tồn kho		354.919.623	270.347.519
1. Hàng tồn kho	III.04	354.919.623	270.347.519
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác		9.557.298.611	2.050.153.126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	III.05	9.551.103.576	1.884.675.336
2. Thuế GTGT được khấu trừ		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu khác của Nhà nước	III.06	6.195.035	36.153.649
4. Tài sản ngắn hạn khác	III.07	0	129.324.141
B - Tài sản dài hạn		188.972.115.753	218.700.873.726
I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		0	0
II. Tài sản cố định		140.916.020.857	156.291.393.899
1. Tài sản cố định hữu hình	III.08	109.180.311.609	123.838.488.511
- Nguyên giá		174.311.571.596	176.207.499.832
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(65.131.259.987)	(52.369.011.321)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	III.09	31.735.709.248	32.452.905.388
- Nguyên giá		35.265.686.615	35.224.454.615
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.529.977.367)	(2.771.549.227)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		0	0
III. Bất động sản đầu tư		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		0	0
V. Lợi thế thương mại		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác		48.056.094.896	62.409.479.827
1. Chi phí trả trước dài hạn	III.10	46.458.460.370	62.118.879.827
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	IV.24.2	1.307.034.526	0
3. Tài sản dài hạn khác	III.11	290.600.000	290.600.000
Tổng cộng tài sản		222.292.750.711	248.878.092.475

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - Nợ phải trả		64.886.331.002	95.545.228.944
I. Nợ ngắn hạn		26.024.203.898	40.563.309.437
1. Vay và nợ ngắn hạn	III.12	12.983.541.453	25.273.963.627
2. Phải trả người bán		5.998.748.615	6.393.207.576
3. Người mua trả tiền trước		21.020.063	17.495.790
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	III.13	2.235.599.066	4.847.746.648
5. Phải trả công nhân viên		1.904.496.062	2.300.527.128
6. Chi phí phải trả	III.14	618.428.419	430.704.541
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	III.15	414.198.842	416.486.977
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.848.171.378	883.177.150
II. Nợ dài hạn		38.862.127.104	54.981.919.507
1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
3. Phải trả dài hạn khác		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	III.16	38.862.127.104	54.981.919.507
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện		0	0
B - Vốn chủ sở hữu		157.406.419.709	153.332.863.531
I. Vốn chủ sở hữu	III.17	157.406.419.709	153.332.863.531
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		114.480.000.000	114.480.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)		(74.000.000)	(74.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển		5.546.952.146	5.546.952.146
8. Quỹ dự phòng tài chính		3.722.282.579	3.722.282.579
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	413.224
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		33.731.184.984	29.657.215.582
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
1. Nguồn kinh phí		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		0	0
Tổng cộng nguồn vốn		222.292.750.711	248.878.092.475

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		4.791,52	4.833,51
6. Dự toán chi sự nghiệp, chi dự án		0	0



Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 25 tháng 02 năm 2014



Kế toán trưởng
Nguyễn Đắc Đoàn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Thành Lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		91.665.520.065	100.962.372.382
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	IV.18	91.665.520.065	100.962.372.382
4. Giá vốn hàng bán	IV.19	48.911.531.718	54.543.887.294
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.753.988.347	46.418.485.088
6. Doanh thu hoạt động tài chính	IV.20	223.945.939	161.594.888
7. Chi phí tài chính	IV.21	7.208.068.404	11.012.016.194
- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.610.557.107	10.847.744.057
8. Chi phí bán hàng		4.122.626.453	5.839.235.110
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		12.368.244.476	12.569.452.583
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.278.994.953	17.159.376.089
11. Thu nhập khác	IV.22	351.761.335	522.042.598
12. Chi phí khác	IV.23	1.171.817.770	875.125.240
13. Lợi nhuận khác		(820.056.435)	(353.082.642)
14. Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.458.938.518	16.806.293.447
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	IV.24.1	4.208.808.712	3.852.032.115
16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	IV.24.2	(1.307.034.526)	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15.557.164.332	12.954.261.332
17.1 Lợi ích cổ đông thiểu số		0	0
17.2 Các khoản trừ vào lợi nhuận sau thuế		0	0
17.3 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		15.557.164.332	12.954.261.332
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	IV.25	1.360	1.132

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Tâm

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 25 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Đắc Đoàn

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Lập



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	1. Lợi nhuận trước thuế	18.458.938.518	16.806.293.447
	2. Điều chỉnh cho các khoản	19.153.824.102	28.254.496.570
2	- Khấu hao TSCĐ	14.875.290.623	14.834.789.396
3	- Các khoản dự phòng	(2.568.040.751)	2.678.006.290
4	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	427.266.994	19.289.951
5	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(191.249.871)	(125.333.124)
6	- Chi phí lãi vay	6.610.557.107	10.847.744.057
8	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	37.612.762.620	45.060.790.017
9	- Tăng giảm các khoản phải thu	(11.534.567)	16.103.352.240
10	- Tăng giảm hàng tồn kho	(84.572.104)	759.783.759
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	9.454.733.973	(5.761.192.582)
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	7.993.991.217	(6.404.564.075)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(6.681.583.418)	(10.633.639.937)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.133.035.716)	(4.149.416.933)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	39.059.352	0
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(384.413.224)	(788.883.305)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	40.805.408.133	34.186.229.184
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.520.988.172)	(7.340.882.534)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	245.000.000	136.363.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	0	0
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	0	0
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	184.719.869	125.333.124
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.091.268.303)	(7.079.185.774)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	0	0
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	0	0

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Theo phương pháp gián tiếp

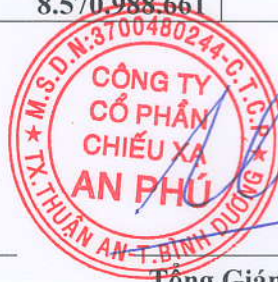
Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	14.992.439.806	28.428.140.336
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(43.789.003.523)	(41.681.388.898)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	0	0
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(9.164.003.800)	(11.375.859.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(37.960.567.517)	(24.629.107.562)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	1.753.572.313	2.477.935.848
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	7.244.683.342	4.786.037.445
61	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(427.266.994)	(19.289.951)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	8.570.988.661	7.244.683.342


Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 25 tháng 02 năm 2014


Kế toán trưởng
Nguyễn Đắc Đoàn


Tổng Giám đốc
Nguyễn Thành Lập



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

I. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty Cổ phần chiếu xạ Thực phẩm. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20/01/2003; đăng ký thay đổi lần 1 đổi tên từ Công ty Chiếu xạ thực phẩm thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương ngày 01/02/2005; đăng ký thay đổi lần 2 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương thành Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương ngày 23/11/2006; đăng ký thay đổi lần 7 số 3700480244 ngày 21/7/2009 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú; đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18/12/2013 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy sản, các dụng cụ y tế; Chiếu xạ, bảo quản các sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; Chế biến và bảo quản rau quả (Chế biến và bảo quản rau quả; Dịch vụ bảo quản rau đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm đông lạnh); Bán buôn thực phẩm (Bán buôn thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại); Sản xuất hóa chất cơ bản; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Bán buôn hóa chất khác trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất Bảng 1 theo Công ước Quốc tế); Sản xuất máy thông dụng khác (Sản xuất máy móc, thiết bị ngành xây dựng; ngành nông, lâm nghiệp; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất vật tư ngành nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát); Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; ngành lâm nghiệp); Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần./.

Công ty có trụ sở tại số: 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650 3714 035

Fax: 0650 3712 293

Mã số thuế : 3700480244

Email : api@apic.com.vn

Website : http://www.apic.com.vn

Vốn điều lệ: Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 114.480.000.000 đồng, trong đó:

TT	Cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
01	Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam.	1.483.782	17,17
02	Phan Vĩnh Quỳnh Như	840.000	9,72
03	Trần Ngọc Thiên Nga	428.999	4,97
04	Nguyễn Hồng Lê	388.500	4,50
05	Nguyễn Thành Lập	122.000	1,41
06	Lê Kim Yến	138.333	1,60
07	Nguyễn Thị Hương	55.000	0,64
08	Các cổ đông khác	7.991.386	59,99
Cộng		11.448.000	100%

Công ty con

Tại thời điểm lập Báo cáo, đơn vị có một công ty con, thông tin cụ thể như sau:

- Tên Công ty: Công ty TNHH Một thành Viên An Phú – Bình Minh;
- Trụ sở Chính của Công ty: Lô C1 & C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long;
- Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng;
- Số vốn Công ty Cổ phần chiếu xạ An Phú cam kết góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng;
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty con – Công ty TNHH MTV An Phú – Bình Minh là 100%.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác

định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Quyết định số 2841/QĐ-BTC ngày 16/11/2009 của Bộ Tài chính v/v Đính chính phụ lục số 02 – Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Trong đó Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính

2.9. Ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhưng không quá 60 tháng. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

Riêng chi phí trả trước về nguồn xạ được phân bổ theo chu kỳ bán rã của Đồng vị phóng xạ Coban 60. Công thức tính cụ thể như sau: $N(T) = N_0 \times (e^{-(\ln(2)/5) \times T})$. Chu kỳ bán rã của Đồng vị phóng xạ Coban 60 là 5,2716 năm.

2.10. Ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào bình quân của các Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

2.12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty, trong quá trình hoạt động các quỹ này được quản lý và sử dụng theo quy định hiện hành của nhà nước và điều lệ của công ty cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính và chi phí tài chính khác. Các khoản chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Các khoản thuế***Thuế hiện hành***

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Hiện tại, Công ty đang được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm 2005 theo Công văn số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính : VND)

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	72.685.637	41.313.093
Tiền gửi ngân hàng	5.886.079.774	7.203.370.249
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	2.612.223.250	0
Cộng	8.570.988.661	7.244.683.342
02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Công Đoàn Công ty API	217.760.000	217.760.000
Lãi tiết kiệm dự thu	6.530.002	0
Bảo hiểm xã hội Bình Dương	5.310.979	0
Đối tượng khác	0	10.290.726
Cộng	229.600.981	228.050.726
03. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Chế biến Thủy Hải sản Tân Biển Đông	(109.965.539)	(32.989.661)
Công ty TNHH TM DV Xuất nhập khẩu Hiệp Tiến Phát	0	(248.182.872)
Công ty TNHH Thủy Sản Thái Bình Dương - Long An	0	(134.577.756)
Công ty TNHH Tín Thịnh	0	(15.603.542)
Công ty TNHH Thủy sản Việt Hà	0	(85.443.549)
Công Ty CP Vinamit	0	(47.878.113)
Công ty TNHH TM Xuất nhập khẩu Phúc Duyên Thịnh	0	(25.270.637)
Công ty CP Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức	0	(11.934.340)
Công ty TNHH Thực Phẩm Siêu Sạch	0	(21.130.956)
Công ty Resource Creation LLC	0	(520.666.861)
Công ty Y&W International INC	0	(550.537.405)
Công ty GIOVANNELLI FRUNCHTIMPORT AG	0	(2.248.128)
Công ty BE-ON PRODUCE, INC	0	(39.651.358)
Công ty TIGER FARMS, INC	0	(40.758.561)
Công ty C & T PRODUCE WHOLESale, INC	0	(55.184.049)
Công ty CP Chế biến Thực phẩm Phương Nam	0	(104.323.129)
Công ty CP Thủy sản Bình An	0	(741.625.373)
Cộng	(109.965.539)	(2.678.006.290)

04. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	81.842.063	121.161.144
Công cụ, dụng cụ	273.077.560	149.186.375
Cộng giá gốc hàng tồn kho	354.919.623	270.347.519

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho của Công ty dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả là 0 đồng;
- Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng. Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng;
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/12/2013 là 354.919.623 đồng.

05. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí Bảo hộ lao động cho công nhân viên	0	80.174.300
Chi phí chờ phân bổ Công cụ dụng cụ	605.544.832	35.335.650
Chi phí hoạt động hàng năm phải trả cho Cơ quan kiểm dịch Động thực vật Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (APHIS-USDA)	1.518.391.998	1.556.319.876
Nguồn xạ	6.250.578.375	0
Chi phí cấp sở hữu công trình Nhà máy An Phú Bình Minh	30.681.818	0
Chi phí cải tạo văn phòng làm việc	175.796.292	0
Chi phí trích trước hoạt động dự án An Phú Bình Minh	463.716.607	0
Chi phí Panel	104.329.998	0
Chi phí bảo dưỡng và thay vật liệu lọc hệ thống xử lý nước	0	58.800.000
Chi phí đồng phục công nhân viên	46.968.555	41.063.625
Chi phí kiểm định an toàn kỹ thuật xe nâng, máy nén khí	0	7.333.333
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	314.940.101	105.648.552
Chi phí khám sức khỏe định kỳ CNV	40.155.000	0
Cộng	9.551.103.576	1.884.675.336

06. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	0	29.958.614
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.195.035	6.195.035
Cộng	6.195.035	36.153.649

07. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	0	129.324.141
Cộng	0	129.324.141

08. Tài sản cố định hữu hình Xem chi tiết Phụ lục 01 kèm theo

09. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý kho lạnh	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	35.063.900.737	160.553.878	35.224.454.615
- Mua trong năm	0	41.232.000	41.232.000
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số dư cuối năm	35.063.900.737	201.785.878	35.265.686.615
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.699.601.080	71.948.147	2.771.549.227
- Khấu hao trong năm	726.137.193	32.290.947	758.428.140
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số dư cuối năm	3.425.738.273	104.239.094	3.529.977.367
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	32.364.299.657	88.605.731	32.452.905.388
- Tại ngày cuối năm	31.638.162.464	97.546.784	31.735.709.248

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Nguồn xạ và chi phí liên quan đến nhập nguồn xạ	44.480.568.690	57.860.455.821
Chi phí chương trình chiếu xạ trái cây	0	644.633.756
Chi phí bảo hiểm nhà máy	0	86.456.333
Chi phí sửa chữa xe Grown	0	44.732.606
Tiền thuê đất	7.273.422	12.122.365
Chi phí lắp panel APBM	43.470.832	252.130.831
Chi phí cải tạo văn phòng làm việc	424.841.027	776.433.610
Giá trị còn lại của tài sản chờ phân bổ	1.128.012.767	1.082.005.417
Các chi phí khác	374.293.632	1.359.909.088
Cộng	46.458.460.370	62.118.879.827

11. Tài sản dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Ký cược, ký quỹ dài hạn	290.600.000	290.600.000
Cộng	290.600.000	290.600.000

12. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	1.500.000.000	8.847.579.448
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	11.483.541.453	16.426.384.179
Cộng	12.983.541.453	25.273.963.627

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	627.654.511	524.117.619
Thuế thu nhập doanh nghiệp	857.484.970	3.781.711.974
Thuế thu nhập cá nhân	592.781.792	531.719.064
Thuế, phí phải nộp khác	157.677.793	10.197.991
Cộng	2.235.599.066	4.847.746.648

Thuế Giá trị gia tăng: Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Các loại thuế khác: Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Ghi chú: Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí đầu tư xây dựng nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh theo Hợp đồng với nhà thầu	136.600.421	136.600.421
Trích trước hoa hồng môi giới	171.550.274	0
Chi phí kiểm toán	80.000.000	294.104.120
Các khoản chi phí khác	87.199.915	
Trích trước chi phí lãi vay	143.077.809	0
Cộng	618.428.419	430.704.541

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	94.427.896	187.757.722
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	9.230.630	71.791.124
Cổ tức phải trả	102.971.825	114.495.625
Thù lao HDQT	64.022.091	32.822.091
Siêu thị Sài Gòn Co-op mark	83.896.400	0
Các đối tượng khác	59.650.000	9.620.415
Cộng	414.198.842	416.486.977

16. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn	38.862.127.104	54.981.919.507
(1) Ngân hàng TMCP Nam Việt (VND)	7.500.000.000	10.500.000.000
(2) Ngân hàng TMCP Nam Việt (VND)	7.600.000.000	11.400.000.000
(3) Ngân hàng TMCP Nam Việt (USD)	13.517.408.000	18.680.278.400
(4) Ngân hàng TMCP Nam Việt (USD)	4.325.739.264	5.977.822.227
(5) Ngân hàng TMCP Nam Việt (USD)	5.918.979.840	8.423.818.880
Nợ dài hạn	0	0
Cộng	38.862.127.104	54.981.919.507

(1) Khoản vay theo HĐ tín dụng số 07/10/HDTD/101-54 ngày 12 tháng 10 năm 2010 với hạn mức tối đa là 40 tỷ đồng; Thời hạn vay: 72 tháng; Mục đích vay: Thanh toán tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng, máy móc thiết bị của dự án đầu tư nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh tại KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long; Lãi suất vay: 15%/năm, điều chỉnh 3 tháng/1 lần; Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất lô 1C-2C KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long.

(2) Khoản vay theo HĐ tín dụng số 07/10/HDTDSĐBS-2/101-54 ngày 25 tháng 04 năm 2011 với hạn mức tối đa là 19 tỷ đồng; Thời hạn vay: 72 tháng; Mục đích vay: Thanh toán tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng, máy móc thiết bị của dự án đầu tư nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh tại KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long; Lãi suất vay: 15%/năm, điều chỉnh 3 tháng/1 lần; Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất lô 1C-2C KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long.

(3) Khoản vay theo HĐ tín dụng số 027/10/HDTD/101-54 ngày 04 tháng 01 năm 2011 với hạn mức tối đa là 1.282.000 USD; Thời hạn vay: 72 tháng; Mục đích vay: Mua sắm Máy móc thiết bị, nguyên vật liệu cho dự án đầu tư nhà máy chiếu xạ An phú Bình Minh tỉnh Vĩnh Long; Lãi suất vay: 6,5%/năm; Tài sản đảm bảo: Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(4) Khoản vay theo HĐ tín dụng số 004/11/HDTD/101-54 ngày 07 tháng 01 năm 2011 với hạn mức tối đa là 410.256 USD; Thời hạn vay: 72 tháng; Mục đích vay: Mua sắm Máy móc thiết bị, nguyên vật liệu cho dự án đầu tư nhà máy chiếu xạ An phú Bình Minh tỉnh Vĩnh Long; Lãi suất vay: 9,08%/năm, điều chỉnh 3 tháng/1 lần; Tài sản đảm bảo: Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(5) Khoản vay theo HĐ tín dụng số 036/11/HDTD/101-54 ngày 22 tháng 04 năm 2011 với hạn mức tối đa là 620.000 USD; Thời hạn vay: 72 tháng; Mục đích vay: Mua sắm Máy móc thiết bị, nguyên vật liệu cho dự án đầu tư nhà máy chiếu xạ An phú Bình Minh tỉnh Vĩnh Long; Lãi suất vay: 9,58%/năm, điều chỉnh 3 tháng/1 lần; Tài sản đảm bảo: Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Chi tiết xem Phụ lục số 02 kèm theo

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn của Nhà nước	12.500.000.000	12.500.000.000
Cổ phiếu quỹ	74.000.000	74.000.000
Vốn của các đối tượng khác	101.906.000.000	101.906.000.000
Cộng	114.480.000.000	114.480.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	114.480.000.000	114.480.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	114.480.000.000	114.480.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	9.152.480.000	11.443.600.000
- Năm trước	0	11.443.600.000
- Năm nay	9.152.480.000	0

d- Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.448.000	11.448.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.448.000	11.448.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.448.000	11.448.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	7.400	7.400
+ Cổ phiếu phổ thông	7.400	7.400
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	11.440.600	11.440.600
+ Cổ phiếu phổ thông	11.440.600	11.440.600
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng /01 Cổ phiếu

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần dịch vụ chiếu xạ	84.017.592.758	87.857.400.941
Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê kho lạnh	3.383.683.210	5.323.498.844
Doanh thu thuần dịch vụ bốc xếp	2.415.853.191	2.523.118.810
Doanh thu thuần khác	1.848.390.906	5.227.213.225
Doanh thu thuần bán lại vật tư hàng hóa	0	31.140.562
Cộng	91.665.520.065	100.962.372.382

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

Năm nay

Năm trước

0

4.296.108.555

48.911.531.718

50.247.778.739

48.911.531.718

54.543.887.294

20. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

Năm nay

Năm trước

191.249.871

125.333.124

0

9.227.483

32.696.068

27.034.281

223.945.939

161.594.888

21. Chi phí tài chính

Lãi tiền vay

Lỗ do bán ngoại tệ

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Chi phí tài chính khác

Cộng

Năm nay

Năm trước

6.610.557.107

10.847.744.057

0

1.817.000

136.523.263

61.129.222

459.963.062

46.324.232

1.024.972

55.001.683

7.208.068.404

11.012.016.194

22. Thu nhập khác

Thu từ nhượng bán vật tư

Nợ khó đòi đã xử lý

Thu nhập khác

Cộng

Năm nay

Năm trước

222.727.273

382.395.556

118.288.168

0

10.745.894

139.647.042

351.761.335

522.042.598

23. Chi phí khác

Giá vốn vật tư nhượng bán

Chi phí khác

Cộng

Năm nay

Năm trước

178.283.107

193.766.813

993.534.663

681.358.427

1.171.817.770

875.125.240

24.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí trước thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Cộng

Năm nay

Năm trước

4.208.808.712

3.852.032.115

0

0

4.208.808.712

3.852.032.115

24.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Năm nay

Năm trước

(1.307.034.526)

(1.307.034.526)**0****25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Năm nay

Năm trước

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ

15.557.164.332

12.954.261.332

Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm

11.440.600

11.440.600

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

1.360

1.132

V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC**01. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nghiệp vụ

Số tiền

Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh

Cho thuê tài sản

16.800.000.000

Mua hàng hóa dịch vụ

Nghiệp vụ

Số tiền

Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh

Thuê chiếu xạ hàng hóa

1.843.573.198

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Công nợ phải thu

Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh	Cho thuê tài sản	7.924.932.556
-----------------------------------	------------------	---------------

Công nợ phải trả

Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh	Thuê chiếu xạ hàng hóa	362.047.858
-----------------------------------	------------------------	-------------

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao hội đồng quản trị	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	32.822.091	164.194.091
Số phải trả trong năm	393.700.000	360.000.000
Số đã trả trong năm	(362.500.000)	(491.372.000)
Số còn phải trả cuối năm	64.022.091	32.822.091

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.456.007.055	936.655.069
Tiền thưởng	21.303.000	149.516.000
Cộng	1.477.310.055	1.086.171.069

05. Công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	5.958.765.411	7.244.683.342	5.958.765.411	7.244.683.342
TS tài chính sẵn sàng để bán	0	0	0	0
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.881.558.602	23.071.560.475	14.771.593.063	20.393.554.185
Cộng	20.840.324.013	30.316.243.817	20.730.358.474	27.638.237.527
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	51.845.668.557	80.255.883.134	51.845.668.557	80.255.883.134
Phải trả cho người bán	5.998.748.615	6.393.207.576	5.998.748.615	6.393.207.576
Phải trả cho người lao động	1.904.496.062	2.300.527.128	1.904.496.062	2.300.527.128
Chi phí phải trả	618.428.419	430.704.541	618.428.419	430.704.541
Các khoản phải trả khác	414.198.842	416.486.977	414.198.842	416.486.977
Cộng	60.781.540.495	89.796.809.356	60.781.540.495	89.796.809.356

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	25.273.963.627	54.981.919.507	0	80.255.883.134
Phải trả cho người bán	6.393.207.576	0	0	6.393.207.576
Phải trả người lao động	2.300.527.128	0	0	2.300.527.128
Chi phí phải trả	430.704.541	0	0	430.704.541
Các khoản phải trả khác	416.486.977	0	0	416.486.977
Cộng	34.814.889.849	54.981.919.507	0	89.796.809.356

Chỉ tiêu (tiếp)	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	12.983.541.453	38.862.127.104	0	51.845.668.557
Phải trả cho người bán	5.998.748.615	0	0	5.998.748.615
Phải trả người lao động	1.904.496.062	0	0	1.904.496.062
Chi phí phải trả	618.428.419	0	0	618.428.419
Các khoản phải trả khác	414.198.842	0	0	414.198.842
Cộng	21.919.413.391	38.862.127.104	0	60.781.540.495

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là trung bình. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

06. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam).



Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 25 tháng 02 năm 2013



Kế toán trưởng
Nguyễn Đắc Đoàn




Tổng Giám đốc
Nguyễn Thành Lập

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Phụ lục : 01

TÀNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	84.691.988.675	77.358.550.543	13.116.515.270	1.040.445.344	176.207.499.832
Mua trong năm	187.740.000	30.820.000	0	216.323.772	434.883.772
Đầu tư XDCB hoàn thành	0	1.061.265.582	0	0	1.061.265.582
Tặng khác	0	17.590.909	0	0	17.590.909
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(458.971.048)	0	(458.971.048)
Phân loại sang công cụ, dụng cụ	(16.706.061)	(2.322.803.181)	(16.259.091)	(594.929.118)	(2.950.697.451)
Số dư cuối năm	84.863.022.614	76.145.423.853	12.641.285.131	661.839.998	174.311.571.596
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.314.942.797	30.964.221.794	2.600.276.373	489.570.357	52.369.011.321
Khấu hao trong năm	5.039.905.288	7.567.002.971	1.446.111.577	77.585.112	14.130.604.948
Tặng khác	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(280.687.941)	0	(280.687.941)
Phân loại sang công cụ, dụng cụ	(1.179.251)	(703.339.306)	(8.129.546)	(375.020.238)	(1.087.668.341)
Số dư cuối năm	23.353.668.834	37.827.885.459	3.757.570.463	192.135.231	65.131.259.987
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	66.377.045.878	46.394.328.749	10.516.238.897	550.874.987	123.838.488.511
Tại ngày cuối năm	61.509.353.780	38.317.538.394	8.883.714.668	469.704.767	109.180.311.609

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Phụ lục : 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	114.480.000.000	(74.000.000)	5.546.952.146	3.722.282.579	413.224	28.954.705.194	152.630.353.143
Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
Mua cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	12.954.261.332	12.954.261.332
Chia cổ tức	0	0	0	0	0	(11.443.600.000)	(11.443.600.000)
Trích lập các quỹ	0	0	0	0	0	(448.150.944)	(448.150.944)
Chi quỹ trong năm	0	0	0	0	0	(360.000.000)	(360.000.000)
Số dư cuối năm trước	114.480.000.000	(74.000.000)	5.546.952.146	3.722.282.579	413.224	29.657.215.582	153.332.863.531
Số dư đầu năm nay	114.480.000.000	(74.000.000)	5.546.952.146	3.722.282.579	413.224	29.657.215.582	153.332.863.531
Tăng do PP lợi nhuận							0
Tăng do hoàn nhập							0
Lãi từ kết quả kinh doanh						15.557.164.332	15.557.164.332
Chia cổ tức						(9.152.480.000)	(9.152.480.000)
Phụ cấp HĐQT, BKS						(384.000.000)	(384.000.000)
PP Quỹ KT, PL						(1.946.714.930)	(1.946.714.930)
Giảm khác					(413.224)		(413.224)
Số dư cuối năm nay	114.480.000.000	(74.000.000)	5.546.952.146	3.722.282.579	0	33.731.184.984	157.406.419.709